

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 40/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 267/TTr-TNMT ngày 11/11/2013 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm.
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất.
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch (*chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại (*chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang (*chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo*).

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo giống, con giống; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề).

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Sở Tư pháp; (để kiểm tra)
- Các Phó VPUBND tỉnh;
- Phòng tin học và Công báo;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chuyên viên ĐC;
- Lưu: VT (Tỉnh).

(Báo
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Châu Văn Lâm